

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2025/KDTM - ST**

Ngày: 06-01-2025

V/v: *Tr/c Hợp đồng kinh tế*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải

Bà Nguyễn Thị Xuân Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh, Thư ký viên

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội
tham gia phiên tòa:***

Bà Đỗ Khánh Ly, Kiểm sát viên

Trong các ngày 31/12/2024, 06/01/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-KDTM ngày 01 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng kinh tế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2024/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T1; Địa chỉ trụ sở: Số D phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh H, chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc.

Đại diện uỷ quyền: Công ty L; địa chỉ trụ sở: Tầng B, Tòa nhà T, Khu đô thị T, số A V, phường T, quận C, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 – Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện cử: Ông Nguyễn Văn H1, bà Lương Thị Hồng N, ông Hoàng Duy B.

Ông H1, bà N có mặt, ông B vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở: Số nhà D phố T, xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang V, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện uỷ quyền: Ông Lê Xuân V1, sinh năm: 1978; HKTT: tổ A, phường V, quận H, thành phố Hà Nội; tạm trú: P0916 TK2 – KĐT S, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; Chức vụ: Phó giám đốc Công ty cổ phần Đ (Theo Giấy uỷ quyền lập ngày 02/4/2024 tại Công ty cổ phần Đ), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bệnh Viện S, Địa chỉ trụ sở: Đường L, Phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Công T, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

3.2 Công ty cổ phần T2; Địa chỉ trụ sở: NV1 - 07 Khu Đ, đường G, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân V1, chức vụ: Giám đốc, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo Đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, đại diện uỷ quyền của Nguyên đơn trình bày:**

Ngày 21/02/2013, Công ty TNHH T1 (sau đây viết tắt là “Công ty T1”) và Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là “Công ty Đ”) đã ký Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT (sau đây viết tắt là Hợp đồng) về việc Công ty T1 sẽ cung cấp và lắp đặt cho Công ty Đ (năm) thang máy tải khách của H2 cho công trình: “Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án: Mở rộng nâng cấp bệnh viện S”.

Tổng giá trị hợp đồng là: 330.000 USD, tạm tính 6.984.827.375 VNĐ (Sáu tỷ chín trăm tám mươi tư triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Giá trị của Hợp đồng là khoản tiền Việt Nam có giá trị tương đương 330.000 USD (Ba trăm ba mươi nghìn đô la Mỹ) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng, đô la Mỹ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng N1 tại thời điểm thanh toán, được quy định tại Điều 5 của Hợp đồng.

Theo Hợp đồng, Công ty T1 thi công, lắp đặt cho Nhà khoa nội trú – nhà số C- Nhà 09 tầng (thể hiện tại Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng ngày 07/01/2014, giữa Công ty T1 và Công ty Cổ phần T2 do ông Lê Xuân V1 làm giám đốc và theo Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi đính kèm Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT).

Công ty T1 đã giao hàng hoá là 05 (năm) thang máy theo Hợp đồng đã ký, thể hiện tại Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng ngày 07/01/2014 do Công ty T1 ký với Công ty cổ phần T2 (do Công ty Đ chỉ định nhận hộ).

Thực hiện Hợp đồng, Công ty T1 đã hoàn thành việc thi công, lắp đặt và nghiệm thu đưa vào sử dụng (05) năm thang máy nêu trên vào ngày 19/12/2014 (*theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng ngày 19/12/2014*).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền 6.278.462.375đ (Sáu tỉ, hai trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, cụ thể:

Lần 1 (08/5/2013): 150.000.000 đ; Lần 2 (16/8/2013): 1.000.000.000 đ; Lần 3 (7/11/2013): 595.000.000đ; Lần 4 (24/01/2014): 3.300.000.000đ; Lần 5 (18/02/2014): 527.097.375đ; Lần 6 (15/12/2014): 706.365.000đ.

Số tiền Công ty Đ còn nợ theo Hợp đồng đã ký là: 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Mặc dù, Công ty T1 đã nhiều lần gửi công văn nhắc nợ nhưng Công ty Đ không thiện chí hợp tác, không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ với Công ty T1 theo Hợp đồng đã ký, Công ty Đ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi, gây thiệt hại nặng nề cho Công ty T1.

Kể từ thời điểm ngày 15/12/2014 đến nay đã 9 năm, nếu Công ty Đ vẫn tiếp tục trì hoãn việc trả nợ sẽ làm hoạt động kinh doanh của Công ty T1 bị gián đoạn do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty không có tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn cho đối tác cũng như duy trì hoạt động.

Công ty T1 khởi kiện, yêu cầu như sau:

Đề nghị Toà án giải quyết buộc Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền là: 1.338.029.482 VNĐ (Một tỷ ba trăm ba mươi tám triệu không

trăm hai mươi chín nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng), trong đó:

Số tiền nợ gốc: 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Số tiền nợ lãi (tạm tính từ ngày 16/12/2014 đến ngày 30/11/2023): 631.664.482 VNĐ (Sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng), theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP N1 áp dụng là $7\% \times 150\%$ (mức lãi suất quá hạn) = $10.5\%/năm$ (căn cứ Điều 6.3 Hợp đồng 1711/2013) với số tiền lãi là $[706.365.000đ \times (10.5\%/365 \text{ ngày}) \times 3.264 \text{ ngày}]$ và các khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế đã ký từ ngày 01/12/2023 cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ cho Công ty T1.

*** Quá trình tố tụng, đại diện của bị đơn-ông Lê Xuân V1 trình bày:**

Ông V1 là đại diện uỷ quyền của Công ty Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ). Công ty Đ thừa nhận có ký hợp đồng kinh tế với Công ty TNHH T1 (sau đây viết tắt là Công ty T1); Địa chỉ: Số D phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh H, chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, về việc Công ty T1 cung cấp và lắp đặt năm (05) thang máy tải khách của H2 cho công trình: “Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án: Mở rộng nâng cấp bệnh viện S”.

Công ty Đ có nhận thầu phần thi công, lắp đặt 05 thang máy với Bệnh viện S, trong Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án Mở rộng nâng cấp bệnh viện S, nên Công ty Đ có ký Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy M, cụ thể như thế nào ông không nắm được. Quá trình thi công, lắp đặt, vận hành thang máy cụ thể như thế nào hiện nay Công ty Đ không còn lưu giữ tài liệu, chứng cứ gì. Công ty Đ đã không còn hoạt động thực tế khoảng 4-5 năm nay, hồ sơ, giấy tờ liên quan đến vụ việc đã bị thất lạc, không còn nữa, Công ty đã thay đổi địa chỉ văn phòng, lãnh đạo công ty, các tài liệu, giấy tờ liên quan đến Công ty T1 hiện nay đang bị thất lạc, chưa tìm thấy, không thể cung cấp cho Tòa án.

Ông V1 không biết việc Công ty Đ có chỉ định Công ty cổ phần T2 nhận giúp hàng hoá theo Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi hay không. Tuy nhiên, Công ty T1 cũng khẳng định không có văn bản hay tài liệu, chứng cứ gì thể hiện Công ty Đ đã chỉ định Công ty cổ phần T2 nhận giúp hàng hoá, nên không có

căn cứ Công ty Đ đã chỉ định Công ty cổ phần T2 nhận giúp hàng hoá theo Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013.

Quan điểm của Công ty Đ đối với Hợp đồng kinh tế số 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi: Chữ ký của đại diện Công ty Đ (chữ ký của Giám đốc Lê Quang V) và con dấu (Công ty cổ phần Đ) được ký, đóng trên Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 là đúng. Chữ ký và con dấu được thể hiện trong hợp đồng là đúng của người có thẩm quyền và con dấu của Công ty Đ. Tuy nhiên, do Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi có các chữ ký nháy trên từng trang hợp đồng và phụ lục không phải là một người ký, các trang hợp đồng có thể bị thay đổi nên không thể xác định nội dung của hợp đồng là đúng hoàn toàn. Công ty Đ không yêu cầu giám định chữ ký nháy Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy M.

Hiện nay, các tài liệu, giấy tờ liên quan đến Hợp đồng kinh tế nêu trên ký giữa Công ty T1 và Công ty Đ, Công ty Đ đã bị thất lạc, không còn nữa.

Đối với các Giấy báo có điện tử kèm phiếu chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh thành phố H, vào các ngày 05/5/2013, 16/8/2013, 07/11/2013, 24/01/2014, 18/02/2014, do Công ty T3, do đó Công ty Đ không xác định được có đúng là các khoản tiền do Công ty Đ đã chuyển khoản cho Công ty T1 để nhằm mục đích thanh toán cho Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 hay không, Công ty Đ cũng không có giấy tờ, tài liệu gì nên không thể so sánh, đối chiếu hay cung cấp cho Toà án. Tuy nhiên, theo hai hoá đơn giá trị gia tăng do Công ty T3, số tiền thanh toán trên Hoá đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000479 ngày 22/01/2014 của Công ty T1) là 5.572.097.375đ (Năm tỉ, năm trăm bảy mươi hai triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), số tiền thanh toán trên Hoá đơn giá trị gia tăng số HĐ 0001330 ngày 27/12/2014 là 1.412.730.000đ (Một tỉ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng), như vậy về mặt khách quan Công ty Đ đã thanh toán đủ cho Công ty T1 tổng số tiền của hai hoá đơn là 6.984.827.375đ (Sáu tỉ, chín trăm tám mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), vì chỉ khi Công ty Đ thanh toán đủ tiền thì Công ty T1 mới xuất hoá đơn giá trị gia tăng.

Theo Điều 6 về phương thức thanh toán của Hợp đồng kinh tế số:

1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 thì “ Kỳ 3: bên Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty T1 đến 100% của giá trị Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên Công ty Đ ký biên bản bàn giao thang máy cho Chủ đầu tư là Bệnh viện S. Yêu cầu Công ty T3 “Biên bản bàn giao thang máy” giữa Công ty Đ và Chủ đầu tư là Bệnh viện S để chứng minh Công ty Đ còn nợ Công ty T1 theo Hợp đồng kinh tế đã ký. Đến nay, Công ty Đ chưa cung cấp cho Công ty T1 “Biên bản bàn giao thang máy”, như vậy, giả sử Công ty Đ còn nợ Công ty T1 thì theo điều kiện thanh toán phải có biên bản bàn giao thang máy cho Chủ đầu tư là Bệnh viện S, chỉ khi có biên bản bàn giao thang máy của Công ty Đ cho Chủ đầu tư là Bệnh viện S thì Công ty Đ mới phải thanh toán cho Công ty T1 đến 100% của giá trị Hợp đồng. Hiện nay, điều kiện thanh toán chưa đáp ứng, như vậy, Công ty T1 chưa được phép khởi kiện Công ty Đ để yêu cầu thanh toán cho Công ty T1 đến 100% giá trị của Hợp đồng.

Đến nay, giữa Công ty T1 và Công ty Đ chưa đối chiếu công nợ, không có việc hai bên đã chốt số nợ cuối cùng là bao nhiêu, nên không có căn cứ để Công ty Đ thanh toán cho Công ty T1.

Chưa có cơ sở xác định Công ty Đ còn nợ Công ty T1 số tiền 706.365.000đ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 hay không nên Công ty Đ chưa có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1.

Trường hợp có cơ sở xác định Công ty cổ phần Đ và Công ty TNHH T1 có ký hợp đồng và còn nợ như Công ty TNHH T1 khởi kiện thì Công ty cổ phần Đ chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

*** Quá trình tố tụng, ông Lê Xuân V1, đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần T2 trình bày:**

Ông là Giám đốc - Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần T2; địa chỉ trụ sở lúc ban đầu: P, nhà C, Khu đô thị M, M, T, Hà Nội; sau đó thay đổi địa chỉ trụ sở: NV1 - 07 Khu Đ, đường G, Phường T, Quận N, Thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần T2 có kí Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 160/2011/HĐXD (sau đây viết tắt là Hợp đồng số 160), là liên doanh nhà thầu trong “Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú (gồm: Xây dựng nhà 9 tầng, thang máy, thiết bị điều hoà không khí và thông gió; trạm, đường ống, thiết bị khí y tế) thuộc dự án: mở rộng, nâng cấp Bệnh viện S, giữa Bệnh viện S (là chủ

đầu tư) với liên danh nhà thầu là “Liên danh Tổng công ty Đ2 - Công ty TNHH một thành viên và Công ty Cổ phần T2.

Hiện nay, Công ty cổ phần T2 đã thực tế dừng hoạt động kinh doanh cách đây khoảng 6-7 năm tại địa chỉ trụ sở đã đăng ký, nhưng chưa tiến hành thủ tục giải thể.

Quá trình thực hiện Hợp đồng số 160/6.12.2011, Công ty cổ phần T2 có kí Hợp đồng mua 05 (năm) thang máy của Công ty T1 để lắp đặt cho hạng mục thiết bị thang máy – Nhà khoa nội trú.

Công ty cổ phần T2 đã không còn hoạt động, không có trụ sở, không còn lưu trữ tài liệu, giấy tờ gì.

Giữa Công ty cổ phần T2 và Công ty T1 có kí Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng ngày 07/01/2014.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Bệnh viện S trình bày:***

Gói thầu số 8-Xây lắp nhà khoa nội trú (gồm: Xây dựng nhà 9 tầng, thang máy.....) thuộc dự án “Mở rộng, nâng cấp Bệnh viện S” do Bệnh viện S (sau đây viết tắt là Bệnh viện) là chủ đầu tư.

Đối với phần lắp đặt thang máy cho Nhà khoa nội trú: Bệnh viện S kí kết với liên danh Tổng công ty Đ2 - Công ty TNHH một thành viên và Công ty Cổ phần T2, theo hợp đồng số 160/2011/HĐXD ngày 06/12/2011, đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng ngày 11/02/2015 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh B, Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Bắc Giang thuộc Sở xây dựng tỉnh B, Công ty cổ phần T2 và Liên danh Tổng Công ty Đ2-Công ty TNHH một thành viên và Công ty Cổ phần T2.

Hiện tại, Bệnh viện đang quản lý, sử dụng số lượng thang máy lắp đặt cho Toà nhà khoa nội trú 05 bộ, có tải trọng, mã hiệu, xuất xứ, chất lượng như nội dung các Công văn Toà án yêu cầu bệnh viện cung cấp thông tin, gồm: 3 thang tải trọng 750kg, 02 thang tải trọng 1.350kg), hãng sản xuất M- Nhật Bản, xuất xứ Thái Lan, loại thang P1,P2,P3,P4,P5, thang máy loại có phòng máy M MR.

Bệnh viện đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán với nhà thầu Liên danh Tổng Công ty Đ2 - Công ty TNHH một thành viên và Công ty Cổ phần T2, đã thanh lý hợp đồng.

Công ty T1 và Công ty Đ không là một trong các đại diện thực hiện ký kết hợp đồng hay nghiệm thu với Bệnh viện.

Do vậy, Bệnh viện S từ chối tham gia tố tụng, không tham gia các phiên họp, các phiên toà.

Tại phiên toà:

- Đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty T1 rút toàn bộ yêu cầu Công ty Đ thanh toán các khoản nợ lãi và giữ nguyên yêu cầu Công ty Đ thanh toán khoản nợ gốc còn lại là số tiền 706.365.000đ (Bảy trăm linh sáu triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 (có Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi kèm theo), Công ty Đ phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

- Đại diện uỷ quyền của Công ty Đ, ông Lê Xuân V1 đồng thời là Đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần T2 trình bày:

Công ty Đ thừa nhận có kí hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 (có Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi kèm theo) và thừa nhận các nội dung được ghi trong hợp đồng là đúng. Công ty Đ có mua của Công ty T1 05 thang máy tải khách của H2 cho công trình: “Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án: Mở rộng nâng cấp bệnh viện S”. Công ty T1 đã bàn giao và lắp đặt đầy đủ 05 thang máy có chất lượng theo thoả thuận của Hợp đồng, 05 thang máy đã được Bệnh viện S đưa vào sử dụng, các thang máy được sử dụng ổn định, không có yêu cầu về sửa chữa trong thời gian bảo hành.

Công ty G các tài liệu, chứng từ về thanh toán theo Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng lập ngày 19/12/2014, được ký xác nhận bởi đại diện Công ty T1 là ông Lê Minh H - Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT và đại diện Công ty Đ là ông Lê Quang V - Giám đốc do Công ty T3 là đúng.

Công ty cổ phần T2 có ký Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng ngày 07/01/2014, xác nhận Công ty T1 đã chuyển 05 bộ thang máy đóng thành 112 kiện có mã kí hiệu ghi trong biên bản, nguyên đại nguyên kiện.

Hiện tại, Công ty Đ và Công ty cổ phần T2 đều không còn hoạt động (về

mặt pháp lý hai Công ty này chưa chấm dứt hoạt động), không còn lưu trữ được tài liệu, giấy tờ gì liên quan đến Hợp đồng đã ký kết giữa Công ty Đ và Công ty T1.

Quan điểm của Công ty Đ đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T1: Theo Điều 6 của Hợp đồng đã ký, điều kiện để thanh toán kì 3 của Hợp đồng, Công ty T1 phải có các chứng từ, tài liệu, trong đó, phải có “Biên bản chốt công nợ” và “Biên bản bên A bàn giao thang máy cho chủ đầu tư”. Do Công ty T1 không có “biên bản chốt công nợ”, không có “Biên bản bàn giao thang máy” giữa Công ty Đ và Chủ đầu tư là Bệnh viện S; Công ty Đ không có cơ sở để đối chiếu công nợ, do đó, Công ty Đ chưa có cơ sở để thanh toán cho Công ty T1 chứ không phải là Công ty Đ không thanh toán số nợ còn lại cho Công ty T1. Đến nay, Công ty T1 chưa đủ điều kiện để khởi kiện Công ty Đ, do vậy, Công ty Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T1

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút yêu cầu về việc yêu cầu Công ty Đ thanh toán các khoản nợ lãi, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về thanh toán nợ lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

Công ty TNHH T1 (sau đây gọi là Công ty T1) có đơn yêu Công ty Cổ phần Đ (Sau đây gọi là Công ty Đ) thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1

Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Bị đơn có trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh tại địa chỉ số nhà D phố T, xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội, Toà án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Tại phiên toà, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Bệnh viện S được triệu tập hợp lệ 2 lần, tại Công văn số 1087/BVSN/HCQT ngày 27/8/2024, Công văn số 1132/BVSN-BCQT ngày 06/9/2024 Bệnh viện S từ chối tham gia tố tụng, từ chối tham gia phiên toà, Toà án xét xử vắng mặt Bệnh viện S theo Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[II]. Về nội dung:

[1]. Xét yêu cầu của Công ty T1 về việc yêu cầu Công ty Đ trả số tiền nợ gốc 706.365.000 VND (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo Hợp đồng kinh tế số 1711/2013 ngày 21/02/2013:

Quá trình tố tụng, các đương sự đều thừa nhận có kí Hợp đồng kinh tế số 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy M (sau đây viết tắt là Hợp đồng) về việc cung cấp, thi công, lắp đặt 05 thang máy tại Bệnh viện S, trong Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án Mở rộng nâng cấp bệnh viện S, đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Hợp đồng kinh tế được ký kết nêu trên đều dựa trên cơ sở tự nguyện, hợp đồng có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Xây dựng. Do vậy, hợp đồng dân sự nêu trên là hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

Mặc dù, Công ty Đ cho rằng, do Công ty Đ chưa cung cấp cho Công ty T1 “biên bản bàn giao thang máy cho chủ đầu tư” như thoả thuận tại Điều 6 của Hợp đồng kinh tế đã kí, đến nay, hai Công ty vẫn chưa chốt công nợ, hiện tại Công ty Đ không còn hoạt động, không lưu trữ tài liệu, chứng từ gì liên quan đến Hợp đồng kinh tế số 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 kí kết giữa Công ty T1 và Công ty Đ nên không có cơ sở để đối chiếu, xác định số nợ còn lại.

Tuy nhiên, trên cơ sở các chứng từ thanh toán, các biên bản được ký xác nhận giữa Công ty T1- Công ty Đ, Công ty T1- Công ty cổ phần T2, do Công ty T3 và đại diện uỷ quyền của Công ty Đ đã thừa nhận tại phiên toà, thể hiện Công ty T1 đã cung cấp, lắp đặt 05 thang máy có chất lượng, chủng loại...tại

địa điểm như thoả thuận được nêu tại Hợp đồng kinh tế số 1711/2013/HĐKT ngày 21/02/2013 và Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty T1 số tiền 6.278.462.375.000đ (Sáu tỉ, hai trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), thanh toán bằng 6 lần theo Giấy báo có điện tử kèm phiếu chuyển khoản, đến nay, Công ty Đ còn nợ Công ty T1 số tiền nợ gốc 706.365.000đ (Bảy trăm linh sáu triệu, ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Việc các bên thoả thuận thanh toán kỳ 3: 100% giá trị hợp đồng phải có “biên bản bàn giao thang máy cho chủ đầu tư”, tại phiên toà, đại diện Công ty Đ khẳng định chưa cung cấp cho Công ty T1, đồng thời, tại phiên toà, đại diện Công ty Đ cũng khẳng định không thể có để giao cho Công ty T1 vì Công ty Đ không phải là đơn vị nhà thầu ký trực tiếp với Bệnh viện S, như vậy, trong mọi trường hợp Công ty Đ không thể cung cấp Biên bản này cho Công ty T1, thoả thuận này của hai bên không phù hợp với lẽ thông thường, không có thiện chí, không phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty Đ cũng cho rằng, việc Công ty T1 Hoá đơn giá trị gia tăng số HĐ 0001330 ngày 27/12/2014 là 1.412.730.000đ (Một tỉ, bốn trăm mười hai triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng), số tiền thanh toán trên Hoá đơn giá trị gia tăng số HĐ 0000479 ngày 22/01/2014 là 5.572.097.375đ (Năm tỉ, năm trăm bảy mươi hai triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng) thể hiện Công ty Đ đã thanh toán đủ theo Hợp đồng cho Công ty T1. Xét thấy, việc Công ty T1 xuất hai hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên là phù hợp với giá trị của Hợp đồng kinh tế đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn, đồng thời, cũng là căn cứ nộp nghĩa vụ thuế của phía nguyên đơn với nhà nước, theo Luật kế toán, việc xuất hoá đơn giá trị gia tăng là trách nhiệm của bên bán hàng đối với bên mua hàng, không đồng nhất với việc bên mua hàng đã thanh toán hay không.

Hiện tại, 05 thang máy có thông số kỹ thuật, nhãn hiệu, nguồn gốc, xuất xứ như Hợp đồng kinh tế số: 1711/2013/HĐKT và Phụ lục đặc tính kỹ thuật thang máy Mitsubishi đính kèm Hợp đồng, hiện được Bệnh viện S xác nhận đang sử dụng ổn định, đảm bảo chất lượng, phù hợp với chứng nhận xuất xứ do phòng thương mại và công nghiệp B1, Thái Lan cấp ngày 16/12/2013; chứng nhận chất lượng và số lượng ngày 05/12/2013, số tham chiếu PX5G97, MDU-3AVQ092-1; VN 1365/TLE-TN của Mitsubishi Elevator Asia C.,LTD.

Như vậy, việc Công ty T3 và lắp đặt 05 thang máy như thoả thuận tại Hợp đồng, tại Bệnh viện S theo Gói thầu số 8: Xây lắp nhà khoa nội trú thuộc dự án Mở rộng nâng cấp bệnh viện S là có thật, đã hoàn thành và được đưa vào vận hành, đảm bảo chất lượng.

Trên cơ sở các tài liệu liên quan đến chứng từ thanh toán giữa Công ty T1 và Công ty Đ xác định: Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền 6.278.462.375.000đ (Sáu tỉ, hai trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng), bằng 6 lần theo Giấy báo có điện tử kèm phiếu chuyển khoản: Lần 1 (08/5/2013): 150.000.000 đ; Lần 2 (16/8/2013): 1.000.000.000 đ; Lần 3 (7/11/2013): 595.000.000đ; Lần 4 (24/01/2014): 3.300.000.000đ; Lần 5 (18/02/2014): 527.097.375đ; Lần 6 (15/12/2014): 706.365.000đ.

Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn nhưng không đưa ra được căn cứ còn nợ bao nhiêu. Trên cơ sở kết quả xác minh tại Ngân hàng V2 về tỷ giá USD tại các thời điểm thanh toán và thời điểm bị đơn vi phạm hợp đồng, các chứng từ thanh toán do nguyên đơn cung cấp và được bị đơn thừa nhận, như vậy, đủ cơ sở xác định Công ty Đ còn nợ Công ty T1 số tiền nợ gốc là 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Công ty T1 yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán số tiền nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế đã ký là 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), có cơ sở nên được chấp nhận.

Buộc Công ty Đ phải thanh toán trả cho Công ty T1 số tiền nợ gốc là 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[2]. Xét yêu cầu của Công ty T1 về việc yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán số tiền lãi (thời gian tạm tính từ ngày 16/12/2014 đến ngày 30/11/2023) theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP N1 áp dụng là 7% x 150% (mức lãi suất quá hạn) = 10.5%/năm (căn cứ Điều 6.3 Hợp đồng 1711/2013) với số tiền lãi là: 631.664.482 VNĐ (Sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng).

Tại phiên toà, đại diện của Công ty T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty Đ phải thanh toán số tiền lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về thanh toán tiền lãi của Công ty T1 là tự nguyện, phù hợp với quy

định pháp luật, nên được chấp nhận, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu về thanh toán tiền lãi của Công ty T1.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật xây dựng năm 2014; Luật Xây dựng sửa đổi 2020

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty cổ phần Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH T1 số tiền nợ gốc 706.365.000 VNĐ (Bảy trăm linh sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành trả các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả thêm cho nguyên đơn tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của Công ty TNHH T1 về việc yêu cầu Công ty Đ thanh toán số tiền lãi, thời gian tạm tính từ ngày 16/12/2014 đến ngày 30/11/2023 theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP N1 áp dụng là $7\% \times 150\%$ (mức lãi suất quá hạn) = $10.5\%/năm$ là: 631.664.482 VNĐ (Sáu trăm ba mươi một triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm tám

mười hai đồng), do Công ty TNHH T1 rút yêu cầu.

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 32.254.600đ (Ba mươi hai triệu, hai trăm năm mươi tư nghìn, sáu trăm đồng).

Trả lại Công ty TNHH T1 số tiền 26.070.000đ (Hai mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi nghìn đồng) là tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án kí hiệu BLTU/23 số 0005615 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bệnh viện S vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo phần quyết định, bản án có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Công ty cổ phần T2 có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo phần quyết định, bản án có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

-TAND TP Hà Nội;
-VKS H.Hoài Đức;
-Chi cục THADS H.Hoài Đức;
-Các đương sự;
-Lưu VP, HSVA; THA.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT BXWR SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Vương Thị Vân Anh**

